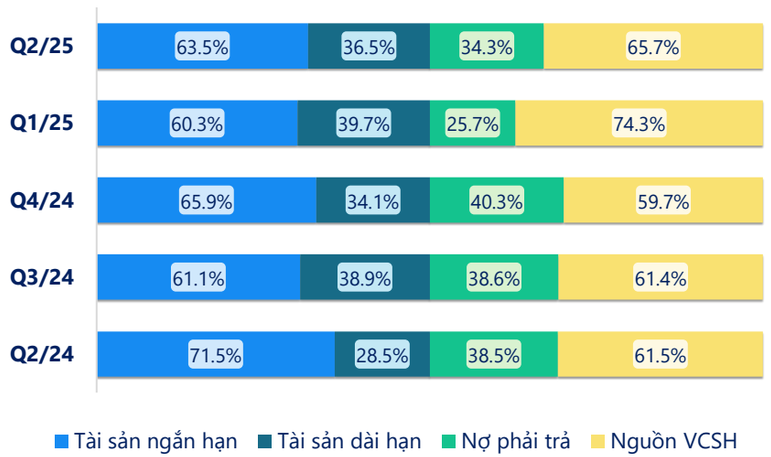
FireAnt

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	58,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,965
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,226
SL cổ phiếu LH	17,956,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,580
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
P/E	8.7
EPS	6,714

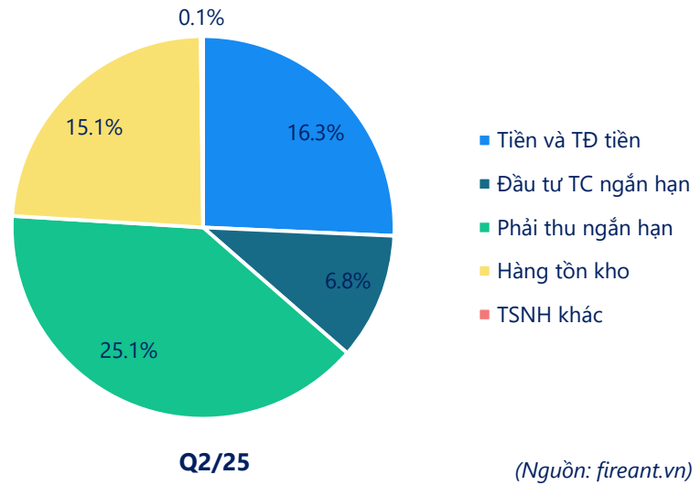
	YTD	1T	3T	6T
INN	61.2%	49.9%	55.2%	60.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



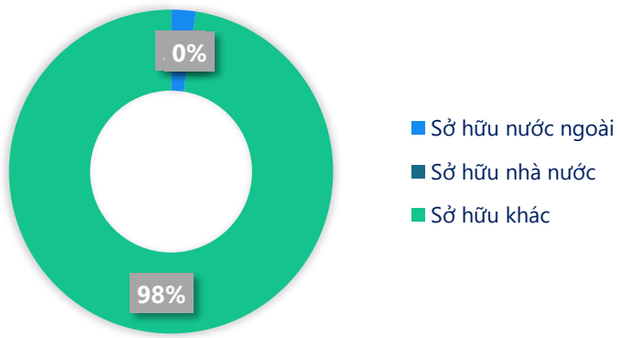
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



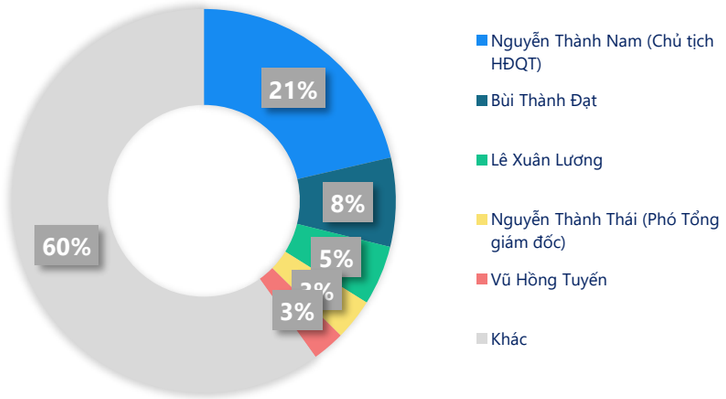
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



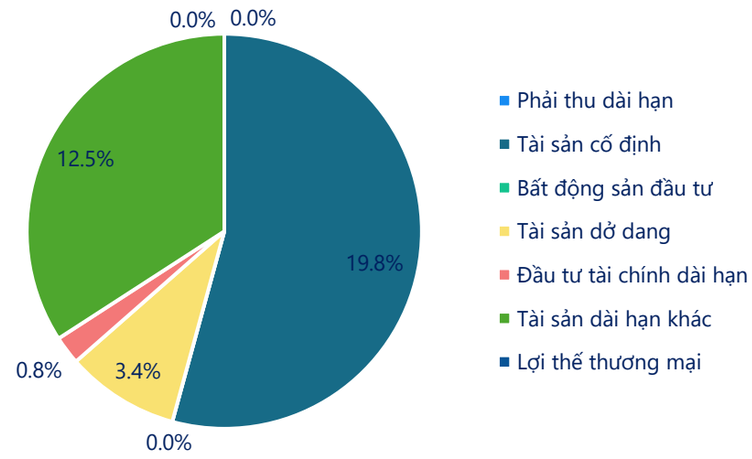
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

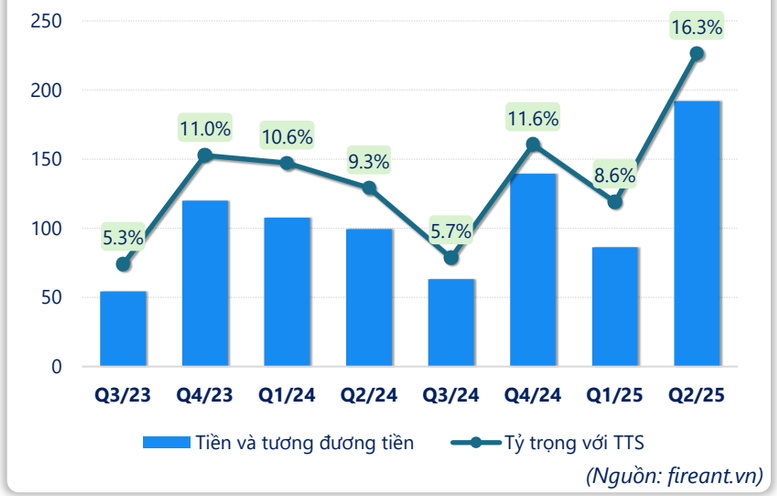


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

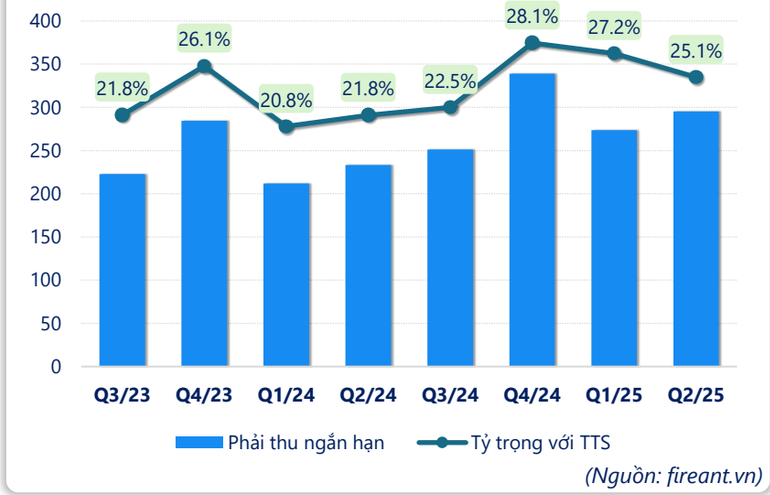
CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

Tiền và tương đương tiền



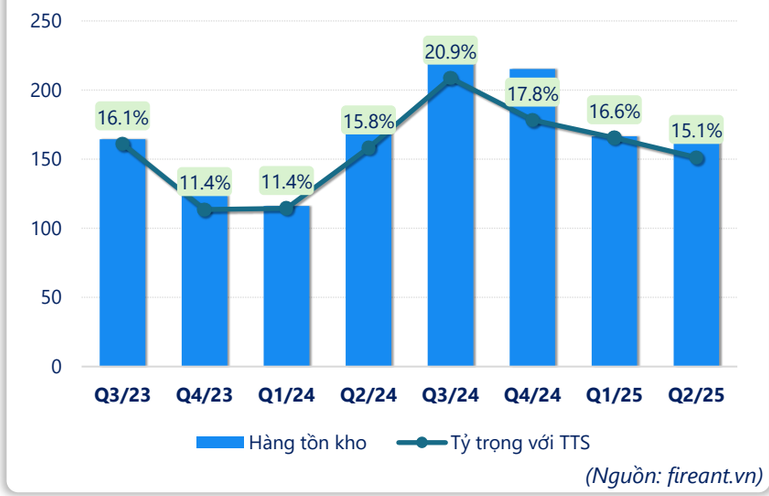
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



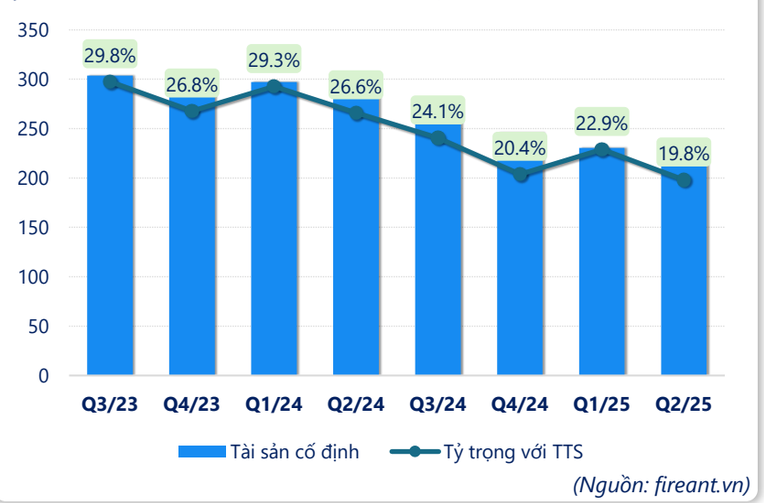
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



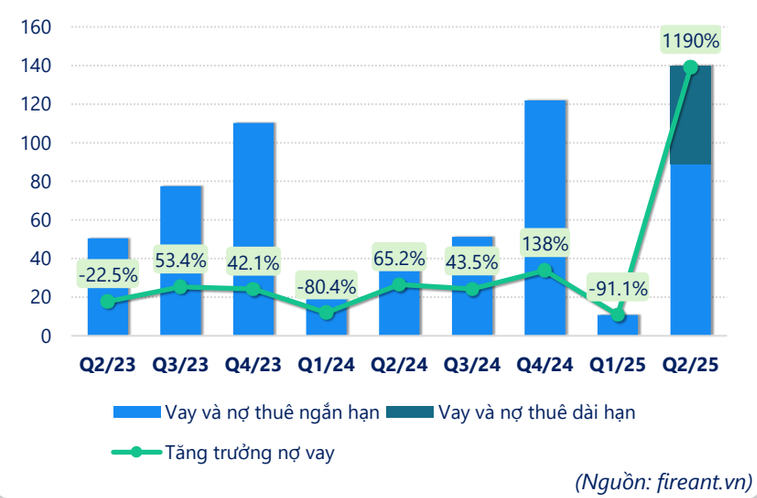
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



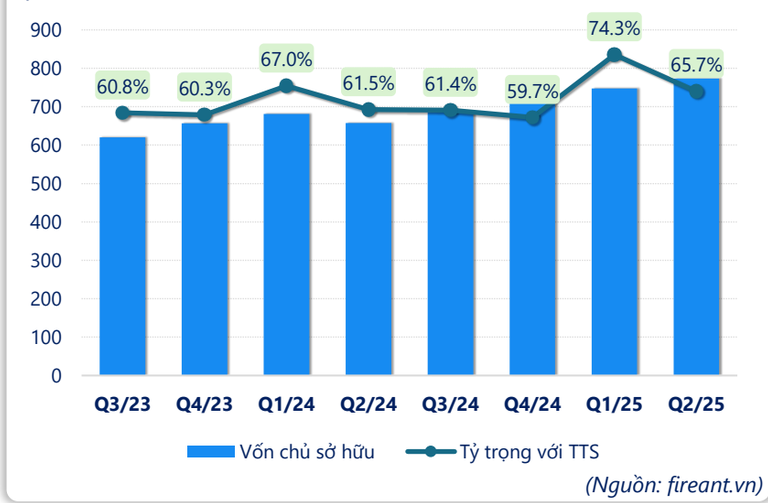
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

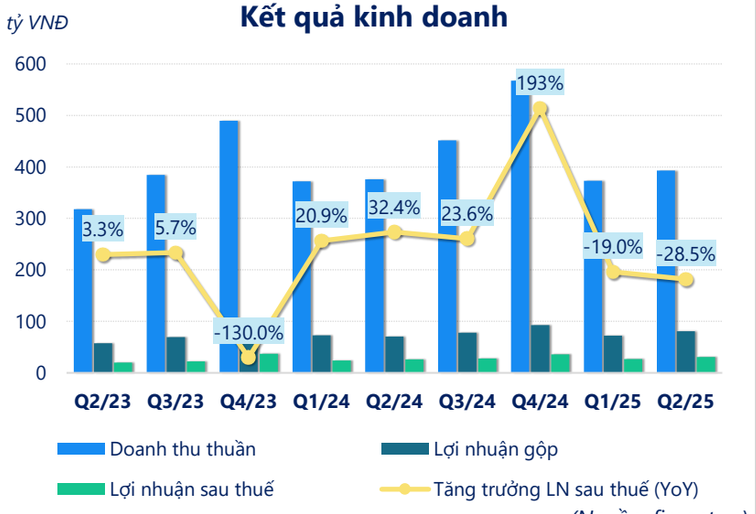


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

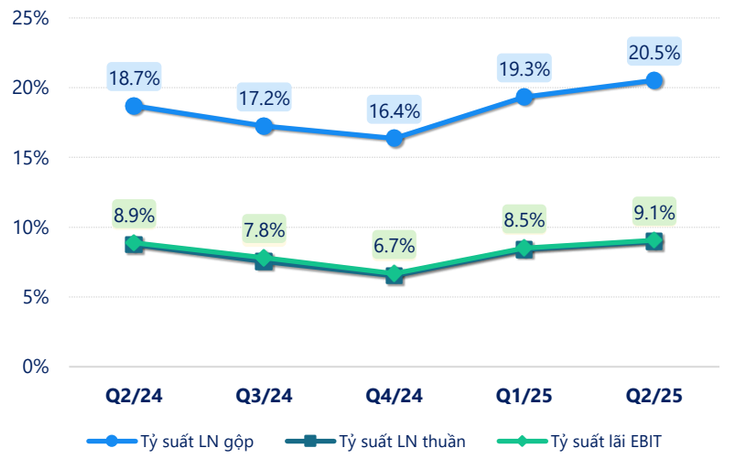
CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

Kết quả kinh doanh



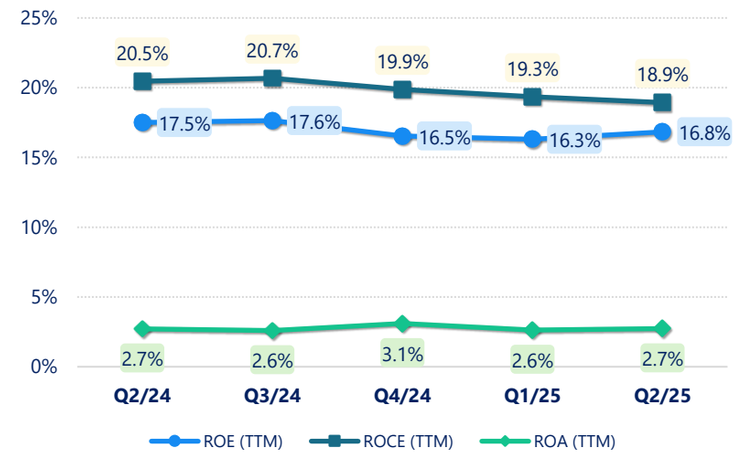
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



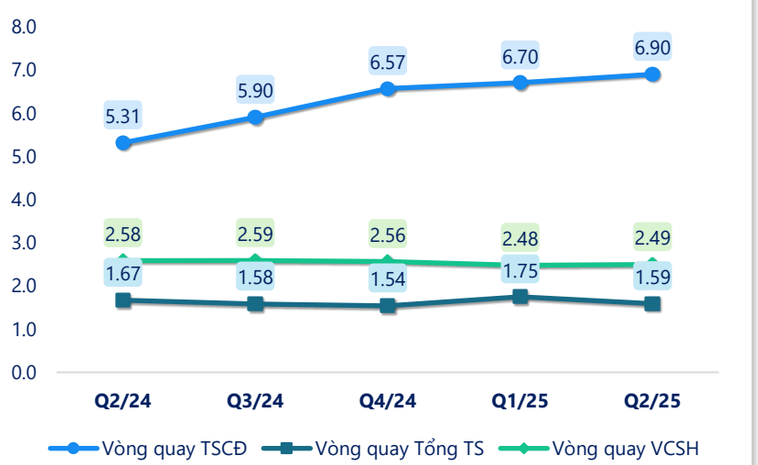
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



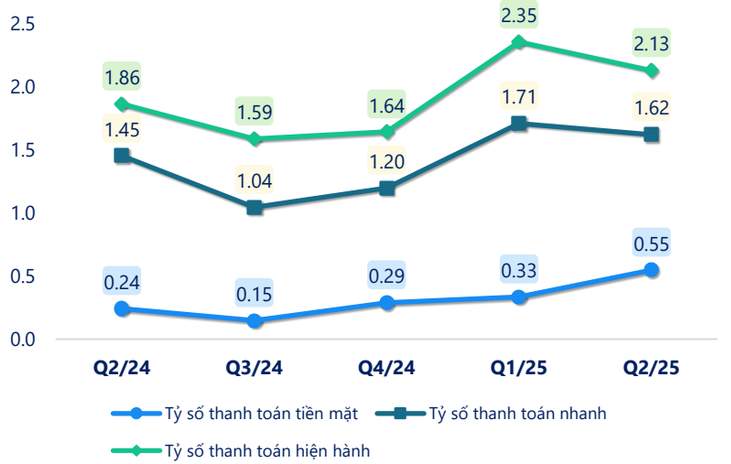
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



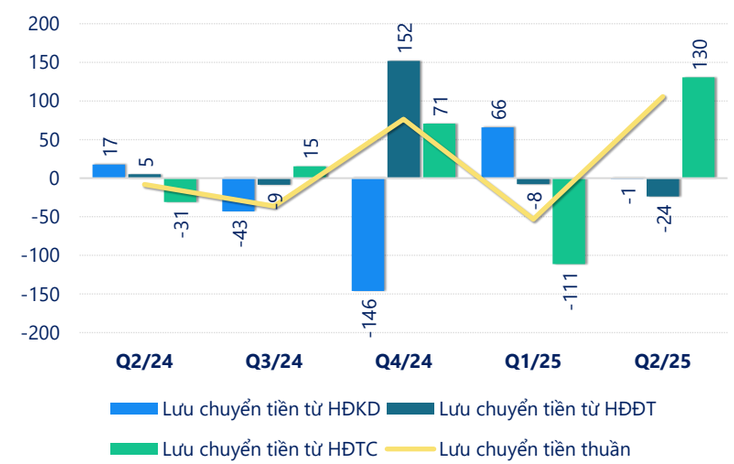
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,177**	**1,207**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	747	796	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	192	139	37.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	100	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	295	339	-12.8%
Hàng tồn kho	178	215	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	2.09	-27.6%
Tài sản dài hạn	**430**	**411**	**4.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	233	246	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.9	6.87	481%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**147**	**148**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	486	-17.0%
Nợ ngắn hạn	**351**	**485**	**-27.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.1	122	-26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	131	-19.5%
Nợ dài hạn	52.1	1.28	3970%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**774**	**721**	**7.3%**
Vốn chủ sở hữu	**774**	**721**	**7.3%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	376	451	567	373	393
Giá vốn hàng bán	306	374	474	301	312
Lợi nhuận gộp	70.4	77.8	92.8	72.2	80.7
Doanh thu HĐTC	1.98	3.18	2.10	0.60	0.06
Chi phí TC	0.45	0.68	0.63	0.32	0.28
Chi phí lãi vay	0.32	0.62	0.63	0.31	0.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	14.0	21.0	11.1	9.95
Chi phí QLDN	28.7	32.3	36.3	30.0	35.2
LN thuần từ HĐKD	33.0	34.1	37.0	31.4	35.3
Lợi nhuận khác	0.12	0.61	0.24	0.10	0.08
LN trước thuế	33.1	34.7	37.2	31.5	35.4
Lợi nhuận sau thuế	26.5	27.7	35.6	26.6	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.5	27.7	35.6	26.6	30.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	-43.1	-146	65.9	-0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.14	-8.60	152	-7.91	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.8	15.5	70.8	-111	130
Tiền đầu kỳ	108	99.5	63.2	139	86.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.19**	**-36.2**	**76.2**	**-53.2**	**106**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.5	63.2	139	86.3	192

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic